

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/DS-ST

Ngày 12-01-2024

V/v Tranh chấp dân sự hợp đồng
vay tài sản- yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ của người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Phùng

Bà Huỳnh Thị Thẽ Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 208/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản – yêu cầu thực hiện nghĩa vụ người chết để lại.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 332/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Cao Thanh T, sinh năm 1979. Trú tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1979 có địa chỉ ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang làm đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 07/8/2023)

Bị đơn:

- Bà Lê Thị N, sinh năm 1961.

- Bà Trần Kim N1, sinh năm 1981(con ông N2)

- Bà **Trần Kim T1**, sinh năm 1982(con ông **N2**)

- Ông **Trần Thanh P**, sinh năm 1987(con ông **N2**)

Cùng trú tại: **ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị Tuyết T2**, sinh năm 1987.

Trú tại: **Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.**

(Ông **H** có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, đơn kiện bổ sung ngày 26 tháng 06 năm 2023, ngày 20 tháng 09 năm 2023, quá trình tố tụng nguyên đơn ông **Cao Thanh T** do ông **Nguyễn Phước H** trình bày:*

Ngày 01/6/2021 bà **Lê Thị N** ông **Trần Thanh N3** có thể chấp diện tích đất 123,2m² cùng với căn nhà gắn liền trên đất tọa lạc **xã P, huyện P, tỉnh An Giang** với sổ vàng là 80 chỉ vàng 9999, thời gian thế chấp là 03 năm với lãi suất là 2,5% tháng, mặc dù thế chấp nhưng nhà và đất vợ chồng ông **N3** vẫn quản lý sử dụng. Ngày 17/8/2021 vay 10 chỉ vàng 9999, ngày 24/10/2021 vay thêm 10 chỉ vàng 9999, ngày 01/9/2021 vay thêm 20 chỉ vàng 9999 lãi suất thỏa thuận của các lần vay là 2,5%/tháng. Tổng cộng 120 chỉ vàng 9999

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/9/2023 nguyên đơn ông **Cao Thanh T** yêu cầu bổ sung, do bị đơn ông **Trần Thanh N3** chết trước khi Toà án thụ lý nên ông yêu cầu các con ông **N3** là bà **Trần Kim N1**, **Trần Kim T1**, **Trần Thanh P** liên đới cùng bà **Lê Thị N** trả cho ông **1** chỉ vàng 9999, ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

*Bị đơn bà **Lê Thị N** trình bày:*

Bà **N** và ông **N3** là vợ chồng, ông bà có tổng cộng 03 người con là **Trần Kim N1**, **Trần Kim T1** và **Trần Thanh P**, về hợp đồng thế chấp nhà đất ngày 01/6/2021 bà và ông **N3** có ký tên, ghi họ tên, dấu vân tay trong hợp đồng thế chấp là của ông, bà nhưng ông bà không có nhận 80 chỉ vàng 9999 như nội dung hợp đồng thế chấp nhà và đất như ông **T** trình bày, bà **N** chỉ nhận số tiền 300.000.000đồng, không nhận vàng. Về số tiền đã vay không trả vốn được lần nào, chỉ có đóng lãi, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2,5%/tháng, về số tiền lãi đã đóng không nhớ và không có chứng cứ chứng minh.

Ngoài hợp đồng thế chấp nhà đất ngày 01/6/2021 bà **N** và ông **N3** không có làm biên nhận, nhận tiền hay nhận vàng riêng. Sau khi làm hợp đồng thế chấp nhà đất trong cùng ngày ông **T** đưa bà số tiền 300.000.000đồng. Hiện tại bản chính giấy

chứng nhận quyền sử dụng diện tích 123,2m2 hiện tại ông Cao Thanh T đang giữ. Hai bên chủ yếu làm hợp đồng thế chấp nhà đất để làm tin cho số tiền vay 300.000.000đồng, chứ hiện tại nhà đất tôi Lê Thị N vẫn đang quản lý sử dụng.

-Đối với biên nhận ngày 17/8/2021 tôi Lê Thị N có ký tên, ghi họ tên Lê Thị N và dấu vân tay trong biên nhận là của bà N, nội dung biên nhận là tôi(N) có nhận 10 chỉ vàng 24k loại vàng 9999 nhưng thực tế ông T chỉ đưa tôi số tiền 50.000.000đồng, ông T cho rằng bán vàng đưa tiền cho tôi nên biên nhận ghi vàng. Đối với biên nhận này không đóng lãi và trả vốn được lần nào.

-Đối với biên nhận ngày 24/10/2021 bà Lê Thị N có ký tên, ghi họ tên Lê Thị N và dấu vân tay trong biên nhận là của tôi, nội dung biên nhận là tôi(N) và chồng ông N3 có nhận 10 chỉ vàng 24k loại vàng 9999 nhưng thực tế ông T chỉ đưa vợ chồng tôi số tiền 50.000.000đồng, ông T cho rằng bán vàng đưa tiền cho vợ chồng tôi nên biên nhận ghi vàng. Đối với biên nhận này có đóng lãi nhưng ngoài lời khai, không có chứng cứ chứng minh phần lãi đã đóng, chưa trả vốn được lần nào.

-Đối với biên nhận ngày 01/09/2021 bà Lê Thị N có ký tên, ghi họ tên Lê Thị N và dấu vân tay trong biên nhận là của bà N, nội dung biên nhận là bà N và chồng ông N3 có nhận 20 chỉ vàng 24k loại vàng 9999 nhưng thực tế ông T chỉ đưa vợ chồng tôi số tiền 100.000.000đồng, phần tiền bán vàng chênh lệch, ông T cần qua tiền lãi, ông T cho rằng bán vàng đưa tiền cho vợ chồng bà N nên biên nhận ghi vàng. Đối với biên nhận này có đóng lãi nhưng chưa trả vốn được lần nào.

Bà Lê Thị N thừa nhận có vay tiền theo bốn biên nhận như ông T trình bày, theo bốn biên nhận đó, vợ chồng bà N chỉ nhận tiền, không nhận vàng, mục đích bà N vay tiền là cho vay lại, lấy tiền lãi chênh lệch. Các biên nhận ông T cung cấp cho Tòa đều ghi vàng do ông T cho rằng bán vàng đưa tiền cho bà N nên ghi vàng. Bà chỉ thế chấp nền nhà cho ông T không thế chấp nhà. Đối với biên nhận ngày 01/06/2021 bà N nhận 300.000.000đồng, biên nhận ngày 17/8/2021 nhận 50.000.000đồng, biên nhận 24/10/2021 nhận 50.000.000đồng, ngày 01/9/2021 nhận 100.000.000đồng. Nay ông N3 đã chết, bà đồng ý trả tiền vay theo yêu cầu ông T nhưng xin trả dần do hoàn cảnh hiện tại khó khăn, không có khả năng trả trong một lần. Đối với bốn biên nhận ông T nộp cho Tòa ngày vay là dương lịch. Hiện tại ông N3 đã chết và hai con gái của bà N là Trần Kim T1 đang hợp tác lao động tại S và Trần Kim N1 đang hợp tác lao động tại M(M). Hai con chung là Kim T3, Kim N1 vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú chung với bà tại P A, P, huyện P, tỉnh An Giang. Hiện tại kinh tế gia đình phụ thuộc con nên không có khả năng trả một lần cho ông T, xin trả dần mỗi tháng 10.000.000đồng cho đến khi dứt nợ. Bà mượn tiền, trả tiền không trả vàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Tuyết T2 vắng mặt từ khi

Toà án thụ lý nên không có lời trình bày nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tài liệu do Toà án thu thập được: theo xác nhận thông tin về cư trú ngày 21/11/2023, biên bản xác minh tại Công an xã P thì bà Trần Kim N1, sinh năm 1981, Trần Kim T1, sinh năm 1982, Trần Thanh P, sinh năm 1987 là con của ông Trần Thanh N3, bà Lê Thị N các con của ông N3, bà N vẫn còn cư trú tại ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Tại công văn của phòng Q Công an tỉnh A bà Trần Kim N1 đã sử dụng hộ chiếu N2385526, xuất cảnh, nhập cảnh nhiều lần qua cửa khẩu quốc tế T4, lần gần nhất xuất cảnh ngày 12/7/2023 qua cửa khẩu quốc tế T4 chưa thấy thông tin nhập cảnh Việt Nam. Bà Trần Kim T1 đã sử dụng hộ chiếu N2163084, xuất cảnh, nhập cảnh nhiều lần qua cửa khẩu quốc tế T4, lần gần nhất xuất cảnh ngày 11/8/2023 qua cửa khẩu quốc tế T4 chưa thấy thông tin nhập cảnh Việt Nam

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Cao Thanh T do ông Nguyễn Phước H đại diện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà N cùng các con là Trần Kim N1, Trần Kim T1, Trần Thanh P liên đới trả số vàng còn nợ là 120 chỉ vàng 24k loại vàng 9999. Khi nào bà N trả hết số vàng còn nợ, ông T trả lại bà N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06689 ngày 11/02/2019 do bà Lê Thị N, ông Trần Thanh N3 đứng tên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Về tư cách tố tụng Viện kiểm sát xác định bà Trần Kim N1, Trần Kim T1, ông Trần Thanh P là người kế thừa, quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh N3.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Thanh T, buộc bà Lê Thị N, Trần Kim N1, Trần Kim T1 và Trần Thanh P liên đới trả cho ông T 12 lượng vàng 24k loại vàng 9999.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông T khởi kiện bà Lê Thị N, bà Trần Kim N1, bà Trần Kim T1, ông Trần Thanh P là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Thanh N3 (đã chết) yêu cầu trả vàng vay mà ông N3 còn nợ. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tài sản – thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn bà Lê Thị N, Trần Kim N1, Trần Kim T1, Trần Thanh P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn

Thị Tuyết T2 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà **Lê Thị N**, **Trần Kim N1**, **Trần Kim T1**, **Trần Thanh P** có nơi cư trú tại **ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Cao Thanh T** yêu cầu bị đơn bà **Lê Thị N**, **Trần Kim N1**, **Trần Kim T1**, **Trần Thanh P** trả số vàng vay còn nợ của bốn biên nhận ngày 01/06/2021 vay số vàng 80 chỉ vàng 24kr loại vàng 9999, biên nhận ngày 17/8/2021 vay 10 chỉ vàng 24kr loại vàng 9999, biên nhận 24/10/2021 vay 10 chỉ vàng 24kr loại vàng 9999, ngày 01/9/2021 vay 20 chỉ vàng 24kr loại vàng 9999. Tổng cộng là 120 chỉ vàng 24kr loại vàng 9999. Trong quá trình hoà giải bị đơn bà **N** thừa nhận chữ ký tên, ghi họ tên trong các biên nhận là của bà nhưng bà cho rằng bà chỉ nhận tiền không nhận vàng như nội dung biên nhận thể hiện, Toà án đã tiến hành đối chất giữa nguyên đơn, bị đơn nhưng ngoài lời khai thì bà **N** không có chứng cứ, chứng minh bà nhận tiền vay không nhận vàng và cũng không được đại diện nguyên đơn thừa nhận do đó lời khai nại của bà **N** không đủ cơ sở xem xét. Ông **N3** là bị đơn đã chết trước khi Toà án thụ lý vụ án nên nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà **N**, bà **N1**, bà **T1** và ông **P** liên đới trả 120 chỉ vàng 24k loại vàng 9999, bà **N** thừa nhận chữ ký tên, ghi họ tên trong các biên nhận vay là của bà và ông **N3**. Do đó, có cơ sở xác định giữa ông **T**, bà **N** và ông **N3** đã xác lập hợp đồng vay theo bốn biên nhận ông **T** cung cấp cho Toà số vàng 120 chỉ vàng 24kr loại vàng 9999 từ trước và đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng. Mặc dù ông **N3** đã chết nhưng theo quy định khoản 1, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, kể từ thời điểm mở thừa kế thì những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Do đó, kể từ thời điểm ông **N3** chết (ngày 02/11/2022) thì bà **N**, bà **N1**, bà **T1**, ông **P** có các quyền, nghĩa vụ tài sản do ông **N3** chết để lại.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà **N**, bà **N1**, bà **T1**, ông **P** không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện việc có văn bản từ chối nhận di sản của ông **N3** để lại cho Tòa án và không có thỏa thuận khác nên bà **N**, bà **N1**, bà **T1**, ông **P** phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại theo quy định tại khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, việc ông **T** khởi kiện yêu cầu bị đơn bà **N**, bà **N1**, bà **T1** và ông **P** là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **N3** cùng chịu trách nhiệm liên đới trả 120 chỉ vàng

24kr loại vàng 9999 mà ông N3 còn nợ ông T là phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà N, bà N1, bà T1 và ông P là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N3 có trách nhiệm trả cho ông T số vàng 120 chỉ vàng 24kr loại vàng 9999 trong phạm vi di sản mà ông N3 chết để lại.

[5] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, các bị đơn còn lại phải chịu $\frac{3}{4}$ án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL - UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Thanh T.

Buộc bà Lê Thị N, Trần Kim N1, Trần Kim T1 và ông Trần Thanh P liên đới trả cho ông Cao Thanh T số vàng vay còn nợ 120 chỉ vàng 24kr loại vàng 9999 trong phạm vi di sản của ông Trần Thanh N3 để lại.

Khi nào bà N, bà N1, bà Kim T1, ông P trả hết cho ông T 120 chỉ vàng 24kr loại vàng 9999 thì ông T trả lại bà N một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06689 ngày 11/02/2019 do bà Lê Thị N, ông Trần Thanh N3 đứng tên.

Về án phí: Ông P, bà N1, bà Kim T1 cùng phải chịu 27.450.000 đồng (hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản của ông N3.

Ông Cao Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông T tiền tạm ứng án phí 15.200.000 đồng (mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006368 ngày 17/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Các đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Dương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Ngọc Thảo